

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 28 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 02 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 ngày 5 tháng 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của

Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số 3410/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo số 365/BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Mục tiêu tổng quát:

Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả tỉnh; giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của Nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết

những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi/năm trong giai đoạn là 5%.

- Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 7/12 xã, đạt tỷ lệ là 58,33%.

- Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 20/40 thôn, đạt tỷ lệ là 50%.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới; hỗ trợ người nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng cho các xã, thôn nghèo nhằm sớm thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, tạo sinh kế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo; cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững, hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm từ 3% trở lên, riêng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về tiêu chí thu nhập được hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển sản xuất, đào tạo nghề, tạo việc làm ổn định để tăng thu nhập.

- 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản sẽ được hỗ trợ một phần để từng bước cải thiện và tiếp cận các dịch vụ về việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

- Triển khai thực hiện chính sách xã hội đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cường cơ hội tiếp cận chính sách.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Mục tiêu tổng quát

Giai đoạn 2021-2025, tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia

xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bon, buôn, bản nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn; xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đảm bảo đồng bộ đáp ứng nhu cầu của người dân; bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, bảo đảm an ninh nông thôn.

b) Mục tiêu cụ thể:

Đến cuối năm 2025, có ít nhất 43 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt tỷ lệ 71,7%), trong đó có ít nhất 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đạt tỷ lệ 27,9%), ít nhất 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (đạt tỷ lệ 7%); bình quân toàn tỉnh đạt từ 17,2 tiêu chí nông thôn mới/xã và không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí nông thôn mới; có ít nhất 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (phần đầu 03 huyện: Cư Jút, Đăk Mil, Đăk R'láp đạt chuẩn huyện nông thôn mới).

Điều 2. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đăk Nông là 2.394.325 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách trung ương: 1.896.654 triệu đồng (đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022).

- Nguồn ngân sách địa phương là 497.671 triệu đồng:

+ Ngân sách tỉnh: 114.560 triệu đồng (bao gồm: Nguồn dự phòng là 52.000 triệu đồng được điều chỉnh trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và nguồn tăng thu tiết kiệm chi là 62.560 triệu đồng).

+ Ngân sách huyện: 383.111 triệu đồng.

Phân bổ cho từng Chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.136.614 triệu đồng; trong đó: vốn ngân sách trung ương 1.062.193 triệu đồng, vốn ngân sách địa phương 74.421 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 31.859 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 42.562 triệu đồng).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 502.591 triệu đồng; trong đó: nguồn ngân sách trung ương 456.901 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 45.690 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 30.701 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 14.989 triệu đồng).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 755.120 triệu đồng; trong đó: nguồn ngân sách trung ương 377.560 triệu đồng; nguồn

ngân sách địa phương 377.560 triệu đồng (ngân sách tỉnh: 52.000 triệu đồng và ngân sách cấp huyện: 325.560 triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục I, II, II.1, II.2, II.3, III kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Giải pháp thực hiện

1. Thực hiện theo quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định có liên quan; đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, giao kế hoạch hàng năm, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

2. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công cụ thể trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; tập trung vốn để hoàn thành dứt điểm các dự án đã được phê duyệt, chuẩn bị đầy đủ điều kiện để triển khai thi công, bố trí vốn để hoàn thành dự án đúng thời gian theo quy định.

3. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu dự án, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, áp dụng thực hiện theo cơ chế đặc thù: Tỷ lệ số lượng dự án đặc thù được xác định đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương trên cơ sở đề xuất của các huyện, thành phố và cơ quan chủ trì thực hiện. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, đánh giá và đề xuất tỷ lệ số lượng dự án đặc thù đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, khẩn trương xây dựng Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và các Nghị quyết có liên quan để đảm bảo nguồn vốn đối ứng 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ họp thứ IV (tháng 7 năm 2022); chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí đủ vốn đối ứng

trong giai đoạn 2021-2025 theo quy định.

b) Chỉ đạo các Sở, ban ngành hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn vướng mắc (nếu có) để các cơ quan đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả 03 chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo tiến độ giải ngân vốn theo kế hoạch đề ra, chất lượng, hiệu quả công trình. Đồng thời, tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 4 thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Ủy Ban dân tộc;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông; Đài PT - TH;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ -SNV;
- Lưu: VT, CT. HĐND, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Trung

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Nghị quyết số:23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục các chương trình	Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng cộng	2.394.325	1.896.654	497.671	114.560	383.111
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.136.614	1.062.193	74.421	31.859	42.562
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	502.591	456.901	45.690	30.701	14.989
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	755.120	377.560	377.560	52.000	325.560

plh

Phụ lục II

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số:23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			
			Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I+II)	2.394.325	1.896.654	497.671	114.560	383.111
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	162.982	107.297	55.685	55.685	-
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444	-	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	30	30	-	-	-
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400	-	-	-
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	1.276	770	770	-
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.302	7.547	755	755	-
6	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	78.000	26.000	52.000	52.000	-
7	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	23.760	21.600	2.160	2.160	-
II	PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN	2.231.343	1.789.357	441.986	58.875	383.111
1	UBND huyện Krông Nô	208.546	154.600	53.946	393	53.553
2	UBND huyện Cư Jút	148.951	86.920	62.031	-	62.031
3	UBND huyện Đắk Mil	357.909	266.670	91.239	-	91.239
4	UBND huyện Đắk Song	178.740	134.861	43.879	2.349	41.530
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	154.574	86.451	68.123	-	68.123
6	UBND huyện Tuy Đức	538.577	489.915	48.662	26.628	22.034
7	UBND huyện Đắk Glong	603.248	553.306	49.942	29.505	20.437
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	40.798	16.634	24.164	-	24.164

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI				
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Trong đó		
				Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I+II)	1.136.614	1.062.193	74.421	31.859	42.562
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	52.920	52.150	770	770	-
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444	-		
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	30	30	-		
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400	-		
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	1.276	770	770	
II	PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN	1.083.694	1.010.043	73.651	31.089	42.562
1	UBND huyện Krông Nô	73.211	72.579	632	190	442
2	UBND huyện Cư Jút	28.303	23.662	4.641		4.641
3	UBND huyện Đắk Mil	196.514	183.298	13.216		13.216
4	UBND huyện Đắk Song	100.192	92.948	7.244	2.173	5.071
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	19.531	16.255	3.276		3.276
6	UBND huyện Tuy Đức	292.750	274.161	18.589	13.012	5.577
7	UBND huyện Đắk Glong	363.146	340.698	22.448	15.714	6.734
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	10.047	6.442	3.605		3.605



STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Trong đó		
				Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I+II)	502.591	456.901	45.690	30.701	14.989
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	32.062	29.147	2.915	2.915	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.302	7.547	755	755	
2	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	23.760	21.600	2.160	2.160	
II	PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN	470.529	427.754	42.775	27.786	14.989
1	UBND huyện Krông Nô	7.446	6.768	678	203	475
2	UBND huyện Cư Jút	7.172	6.520	652		652
3	UBND huyện Đắk Mil	6.537	5.943	594		594
4	UBND huyện Đắk Song	6.450	5.864	586	176	410
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	6.537	5.943	594		594
6	UBND huyện Tuy Đức	213.961	194.510	19.451	13.616	5.835
7	UBND huyện Đắk Glong	216.726	197.024	19.702	13.791	5.911
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.700	5.182	518		518

plh

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
		Tổng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I+II)	755.120	377.560	377.560	52.000	325.560
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	78.000	26.000	52.000	52.000	-
1	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	78.000	26.000	52.000	52.000	
II	PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN	677.120	351.560	325.560	-	325.560
1	UBND huyện Krông Nô	127.889	75.253	52.636		52.636
2	UBND huyện Cư Jút	113.476	56.738	56.738		56.738
3	UBND huyện Đắk Mil	154.858	77.429	77.429		77.429
4	UBND huyện Đắk Song	72.098	36.049	36.049		36.049
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	128.506	64.253	64.253		64.253
6	UBND huyện Tuy Đức	31.866	21.244	10.622		10.622
7	UBND huyện Đắk Glong	23.376	15.584	7.792		7.792
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	25.051	5.010	20.041		20.041

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Ngân sách Trung ương	Trong đó		
				Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII)	1.136.614	1.062.193	74.421	31.859	42.562
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	87.096	83.588	3.508	1.598	1.910
*	Phân cấp cho cấp huyện	87.096	83.588	3.508	1.598	1.910
1	UBND huyện Krông Nô	18.368	18.108	260	78	182
2	UBND huyện Cư Jút	12.131	11.427	704	-	704
3	UBND huyện Đắk Mil	2.376	2.160	216	-	216
4	UBND huyện Đắk Song	572	520	52	15	37
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.339	5.255	84	-	84
6	UBND huyện Tuy Đức	27.248	26.172	1.076	752	324
7	UBND huyện Đắk Glong	20.487	19.411	1.076	753	323
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	575	535	40	-	40
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	629.454	579.941	49.513	23.960	25.553
*	Phân cấp cho cấp huyện	629.454	579.941	49.513	23.960	25.553
1	UBND huyện Krông Nô	8.600	8.600		-	-
2	UBND huyện Đắk Mil	187.000	174.000	13.000	-	13.000
3	UBND huyện Đắk Song	84.000	80.000	4.000	1.200	2.800
4	UBND huyện Tuy Đức	162.854	145.341	17.513	12.260	5.253
5	UBND huyện Đắk Glong	187.000	172.000	15.000	10.500	4.500
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	34.733	28.733	6.000	4.200	1.800

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	2 Giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34.733	28.733	6.000	4.200	1.800
*	Phân cấp cho cấp huyện	34.733	28.733	6.000	4.200	1.800
1	UBND huyện Đắk Glong	34.733	28.733	6.000	4.200	1.800
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	278.216	278.216	-	-	-
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	278.216	278.216	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	278.216	278.216	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô	45.134	45.134			
2	UBND huyện Cư Jút	5.685	5.685			
3	UBND huyện Đắk Mil	7.107	7.107			
4	UBND huyện Đắk Song	7.107	7.107			
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.685	5.685			
6	UBND huyện Tuy Đức	100.746	100.746			
7	UBND huyện Đắk Glong	106.752	106.752			
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	60.300	60.300	-	-	-
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	60.300	60.300	-	-	-
*	Các Sở, ban, ngành	49.400	49.400	-		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400			
*	Phân cấp cho cấp huyện	10.900	10.900	-		
1	UBND huyện Đắk Glong	10.900	10.900			

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	3 Giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	40.922	25.522	15.400	2.101	13.299
*	Các Sở, ban, ngành	2.046	1.276	770	770	-
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	1.276	770	770	
*	Phân cấp cho cấp huyện	38.876	24.246	14.630	1.331	13.299
1	UBND huyện Krông Nô	989	617	372	112	260
2	UBND huyện Cư Jút	10.462	6.525	3.937	-	3.937
3	UBND huyện Đắk Song	8.482	5.290	3.192	958	2.234
4	UBND huyện Đắk R'Lấp	8.482	5.290	3.192	-	3.192
5	UBND huyện Đắk Glong	989	617	372	261	111
6	UBND thành phố Gia Nghĩa	9.472	5.907	3.565	-	3.565
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.893	5.893	-		
1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.893	5.893	-		
*	Các Sở, ban, ngành	1.474	1.474	-		
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444			
2	Liên minh Hợp tác xã	30	30			
*	Phân cấp cho cấp huyện	4.419	4.419	-		
1	UBND huyện Krông Nô	120	120			
2	UBND huyện Cư Jút	25	25			
3	UBND huyện Đắk Mil	31	31			
4	UBND huyện Đắk Song	31	31			
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	25	25			
6	UBND huyện Tuy Đức	1.902	1.902			
7	UBND huyện Đắk Glong	2.285	2.285			

Phụ lục II.2

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số:23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG (I+II)	502.591	456.901	45.690	30.701	14.989
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	413.816	376.196	37.620	26.334	11.286
1	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	413.816	376.196	37.620	26.334	11.286
*	Phân cấp cho cấp huyện	413.816	376.196	37.620	26.334	11.286
1	UBND huyện Tuy Đức	205.654	186.958	18.696	13.087	5.609
2	UBND huyện Đắk Glong	208.162	189.238	18.924	13.247	5.677
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	88.775	80.705	8.070	4.367	3.703
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	76.916	69.924	6.992	3.532	3.460
*	Các Sở, ban, ngành	23.760	21.600	2.160	2.160	-
1	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	23.760	21.600	2.160	2.160	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	53.156	48.324	4.832	1.372	3.460
1	UBND huyện Krông Nô	6.948	6.316	632	189	443
2	UBND huyện Cư Jút	6.645	6.041	604		604
3	UBND huyện Đắk Mil	6.040	5.491	549		549
4	UBND huyện Đắk Song	6.040	5.491	549	165	384
5	UBND huyện Đắk R'lấp	6.040	5.491	549		549
6	UBND huyện Tuy Đức	7.853	7.139	714	500	214
7	UBND huyện Đắk Glong	8.154	7.413	741	518	223
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.436	4.942	494		494
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	11.859	10.781	1.078	835	243
*	Các Sở, ban, ngành	8.302	7.547	755	755	-
1	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	8.302	7.547	755	755	-
*	Phân cấp cho cấp huyện	3.557	3.234	323	80	243
1	UBND huyện Krông Nô	498	452	46	14	32
2	UBND huyện Cư Jút	527	479	48		48
3	UBND huyện Đắk Mil	497	452	45		45
4	UBND huyện Đắk Song	410	373	37	11	26
5	UBND huyện Đắk R'lấp	497	452	45		45
6	UBND huyện Tuy Đức	454	413	41	29	12
7	UBND huyện Đắk Glong	410	373	37	26	11
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	264	240	24		24

phh

Phụ lục II.3

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Giai đoạn 2021-2025				
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Trong đó		
				Ngân sách địa phương		
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng cộng	755.120	377.560	377.560	52.000	325.560
I	Các Sở, ban, ngành	78.000	26.000	52.000	52.000	-
1	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định và công tác khen thưởng	78.000	26.000	52.000	52.000	
II	Phân cấp cho cấp huyện	677.120	351.560	325.560	-	325.560
1	UBND huyện Krông Nô	127.889	75.253	52.636		52.636
2	UBND huyện Cư Jút	113.476	56.738	56.738		56.738
3	UBND huyện Đắk Mil	154.858	77.429	77.429		77.429
4	UBND huyện Đắk Song	72.098	36.049	36.049		36.049
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	128.506	64.253	64.253		64.253
6	UBND huyện Tuy Đức	31.866	21.244	10.622		10.622
7	UBND huyện Đắk Glong	23.376	15.584	7.792		7.792
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	25.051	5.010	20.041		20.041

Ghi chú:

() Các địa phương lựa chọn nội dung, hoạt động thuộc Chương trình để phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và triển khai thực hiện theo quy định.*

Phụ lục III

**TỔNG HỢP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐÓI ỨNG THỰC HIỆN
03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG = A+B+C	1.896.654	497.671	114.560	383.111
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.062.193	74.421	31.859	42.562
I	Các Sở, ban, ngành	52.150	770	770	
II	Phân cấp cho cấp huyện	1.010.043	73.651	31.089	42.562
1	UBND huyện Krông Nô	72.579	632	190	442
2	UBND huyện Cư Jút	23.662	4.641	-	4.641
3	UBND huyện Đắk Míl	183.298	13.216	-	13.216
4	UBND huyện Đắk Song	92.948	7.244	2.173	5.071
5	UBND huyện Đắk R'lấp	16.255	3.276	-	3.276
6	UBND huyện Tuy Đức	274.161	18.589	13.012	5.577
7	UBND huyện Đắk Glong	340.698	22.448	15.714	6.734
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	6.442	3.605	-	3.605
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	456.901	45.690	30.701	14.989
I	Các Sở, ban, ngành	29.147	2.915	2.915	
II	Phân cấp cho cấp huyện	427.754	42.775	27.786	14.989
1	UBND huyện Krông Nô	6.768	678	203	475
2	UBND huyện Cư Jút	6.520	652	-	652
3	UBND huyện Đắk Míl	5.943	594	-	594
4	UBND huyện Đắk Song	5.864	586	176	410
5	UBND huyện Đắk R'lấp	5.943	594	-	594
6	UBND huyện Tuy Đức	194.510	19.451	13.616	5.835
7	UBND huyện Đắk Glong	197.024	19.702	13.791	5.911
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	5.182	518	-	518
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	377.560	377.560	52.000	325.560
I	Các Sở, ban, ngành	52.000	52.000	52.000	
II	Phân cấp cho cấp huyện	325.560	325.560	-	325.560
1	UBND huyện Krông Nô	52.636	52.636	-	52.636
2	UBND huyện Cư Jút	56.738	56.738	-	56.738
3	UBND huyện Đắk Míl	77.429	77.429	-	77.429
4	UBND huyện Đắk Song	36.049	36.049	-	36.049
5	UBND huyện Đắk R'lấp	64.253	64.253	-	64.253
6	UBND huyện Tuy Đức	10.622	10.622	-	10.622
7	UBND huyện Đắk Glong	7.792	7.792	-	7.792
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	20.041	20.041	-	20.041